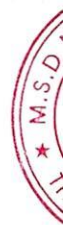

Công ty cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2022



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính hợp nhất	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3 - 4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	5 - 6
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	7 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.264.693.621	517.100.102.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		105.258.912.320	50.450.290.194
1. Tiền	111	V.01	105.258.912.320	45.450.290.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.280.111.206	800.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.280.111.206	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435.877.405.740	424.853.845.146
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		94.958.437.194	83.256.140.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.259.290.108	13.041.378.178
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.100.000.000	7.269.297.208
6. Các khoản phải thu khác	136		334.293.696.736	356.021.047.568
7. DP phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.734.018.298)	(34.734.018.298)
IV. Hàng tồn kho	140		21.563.420.537	20.404.038.697
1. Hàng tồn kho	141	V.02	21.572.216.537	20.412.834.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.284.843.818	20.591.928.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.365.254.770	1.605.946.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.778.531.920	18.780.126.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		141.057.128	205.855.114
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.777.931.080.513	2.747.007.472.954
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		110.272.941.766	110.862.346.500
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.135.195.266	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		108.137.746.500	110.862.346.500
II. Tài sản cố định	220		2.133.273.958.634	2.176.521.841.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	1.948.212.508.624	1.990.574.954.340
- Nguyên giá	222		3.349.065.584.874	3.349.065.584.874
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.400.853.076.250)	(1.358.490.630.534)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	185.061.450.010	185.946.887.527
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(36.756.992.833)	(35.871.555.316)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		242.095.732.642	170.809.502.184
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		242.095.732.642	170.809.502.184
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.732.000.000	1.732.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		290.556.447.471	287.081.782.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	27.593.878.354	30.426.904.100
5. Lợi thế thương mại	269		262.962.569.117	256.654.878.303
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.382.195.774.134	3.264.107.575.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1/2022
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.074.855.715.041	2.051.422.719.733
I. Nợ ngắn hạn	310		670.911.313.817	638.016.654.644
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		42.492.343.339	29.245.671.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.246.730	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	15.221.182.949	18.024.881.550
4. Phải trả người lao động	314		1.234.452.413	3.755.509.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	16.969.975.863	22.471.997.601
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		70.987.803.843	71.388.944.479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		520.706.944.432	489.016.035.021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.209.364.248	4.113.615.248
II. Nợ dài hạn	330		1.403.944.401.224	1.413.406.065.089
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	90.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.403.944.401.224	1.413.316.065.089
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.307.340.059.093	1.212.684.855.332
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.307.340.059.093	1.212.684.855.332
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	752.398.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	752.398.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.159.218.486	165.154.146.240
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.401.036.082	165.154.146.240
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.758.182.404	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		262.754.734.310	259.602.392.795
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.382.195.774.134	3.264.107.575.065

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/03/2021 đến ngày 31/03/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	195.151.172.241	190.121.922.199	195.151.172.241	190.121.922.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		195.151.172.241	190.121.922.199	195.151.172.241	190.121.922.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	65.786.864.818	72.805.220.730	65.786.864.818	72.805.220.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		129.364.307.423	117.316.701.469	129.364.307.423	117.316.701.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	759.459.579	407.851.694	759.459.579	407.851.694
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	43.014.793.251	54.634.291.986	43.014.793.251	54.634.291.986
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.273.721.821	53.883.382.880	42.273.721.821	53.883.382.880
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.176.951.889	11.122.645.774	9.176.951.889	11.122.645.774
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.932.021.862	51.967.615.403	77.932.021.862	51.967.615.403
11. Thu nhập khác	31	VI.14	131.708.153	908.033.728	131.708.153	908.033.728
12. Chi phí khác	32		-	313.103	-	313.103
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		131.708.153	907.720.625	131.708.153	907.720.625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		78.063.730.015	52.875.336.028	78.063.730.015	52.875.336.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.640.069.587	2.804.570.217	3.640.069.587	2.804.570.217
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		74.423.660.428	50.070.765.811	74.423.660.428	50.070.765.811
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			69.738.528.689	45.290.711.209	69.738.528.689	45.290.711.209

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	4.685.131.739	4.780.054.602	4.685.131.739	4.780.054.602
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	78.063.730.015	52.875.336.028
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	44.920.538.954	36.139.066.576
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(759.459.579)	(25.260.024)
Chi phí lãi vay	06	41.934.137.269	53.116.299.311
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	164.158.946.659	142.105.441.891
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(14.807.117.205)	45.276.114.020
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.159.381.840)	(383.361.553)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(536.312.934)	(20.578.585.821)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.993.305.721	962.872.218
Tiền lãi vay đã trả	14	(45.128.185.825)	(50.467.118.579)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(6.380.334.770)	(4.407.385.954)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	131.708.153	6.741.148.123
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.038.588.920)	(92.577.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.234.039.039	119.156.547.235
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(59.783.026.878)	(27.557.254.760)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	889.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.970.091.129)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	900.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(188.404.773)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	143.919.236	219.446.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.709.198.771)	(26.637.212.612)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	1.500.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	168.330.604.297	299.972.925.611

Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148.992.822.439)	(341.488.079.850)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.000.000)	(5.270.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>19.283.781.858</i>	<i>(40.020.424.239)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	54.808.622.126	52.498.910.384
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>50.450.290.194</i>	<i>48.595.207.447</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>105.258.912.320</i>	<i>101.094.117.831</i>

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM VĂN MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 14 ngày 15/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 08 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 1, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài	205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận	Sản xuất kinh doanh	43%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2022, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	6.682.396.364	6.765.093.502
- Tiền gửi ngân hàng	98.576.515.956	38.685.196.692
Cộng	105.258.912.320	45.450.290.194
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.410.224.283	3.752.479.262
- Công cụ dụng cụ	15.581.629.947	14.933.225.289
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.580.362.307	506.435.400
- Hàng hóa	0	1.220.694.746
Cộng	21.572.216.537	20.412.834.697

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	1.796.660.999.838	1.328.031.079.176	135.012.651.029	2.698.033.324	86.632.821.507	30.000.000	3.349.065.584.874
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng do hợp nhất							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối kỳ	1.796.660.999.838	1.328.031.079.176	135.012.651.029	2.698.033.324	86.632.821.507	30.000.000	3.349.065.584.874
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	579.559.081.025	679.332.179.724	67.887.799.097	2.226.411.446	29.455.159.242	30.000.000	1.358.490.630.534
- Khấu hao trong năm	17.398.628.097	20.886.488.282	3.138.920.340	72.080.784	866.328.213		42.362.445.716
- Tăng do hợp nhất							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối kỳ	596.957.709.122	700.218.668.006	71.026.719.437	2.298.492.230	30.321.487.455	30.000.000	1.400.853.076.250
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	1.217.101.918.813	648.698.899.452	67.124.851.932	471.621.878	57.177.662.265	0	1.990.574.954.340
- Tại ngày cuối kỳ	1.199.703.290.716	627.812.411.170	63.985.931.592	399.541.094	56.311.334.052	0	1.948.212.508.624

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	221.818.442.843	221.818.442.843
- Tăng trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	35.871.555.316	35.871.555.316
- Khấu hao trong kỳ	885.437.517	885.437.517
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	36.756.992.833	36.756.992.833
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	185.946.887.527	185.946.887.527
- Tại ngày cuối kỳ	185.061.450.010	185.061.450.010
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	2.832.180.355	3.236.777.502
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.108.292.067	4.004.991.524
- Chi phí khác	4.846.396.949	18.350.446.576
- Chi phí bồi thường GPMD, thuê đất	4.807.008.983	4.834.688.498
Cộng	27.593.878.354	30.426.904.100
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	5.526.691.196	5.277.400.991
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.625.367.886	6.407.451.249
- Thuế thu nhập cá nhân	510.043.223	1.076.860.873
- Thuế tài nguyên	4.406.497.480	4.518.883.711
- Thuế nhà thầu	0	0
- Thuế, phí khác	953.467.164	744.284.726
- Phí môi trường rừng	199.116.000	0
Cộng	15.221.182.949	18.024.881.550
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	16.969.975.863	21.825.321.240
- Chi phí khác	0	646.676.361
Cộng	16.969.975.863	22.471.997.601
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn	870.965.829.785	744.999.369.752
- Trái phiếu phát hành	532.978.571.439	668.316.695.337
Cộng	1.403.944.401.224	1.413.316.065.089

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	294.046.037.644	159.789.871.805	1.059.365.365.746
- Tăng vốn trong năm	182.398.860.000					182.398.860.000
- Tăng khác				47.520.425.456	48.722.137.088	96.242.562.544
- Lãi trong kỳ trước				10.600.453.932	58.056.335.283	68.656.789.215
- Chia cổ tức				(182.398.860.000)	(3.675.000.000)	(186.073.860.000)
- Giảm khác				(4.613.910.792)	(3.290.951.381)	(7.904.862.173)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	752.398.790.000	29.589.351.149	5.940.175.148	165.154.146.240	259.602.392.795	1.212.684.855.332
- Tăng vốn trong năm nay	85.497.790.000					85.497.790.000
- Tăng khác				21.764.333.557		21.764.333.557
- Lãi trong kỳ này				69.738.528.689	4.685.131.739	74.423.660.428
- Chia cổ tức				(85.497.790.000)		(85.497.790.000)
- Giảm khác					(1.532.790.224)	(1.532.790.224)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	29.589.351.149	5.940.175.148	171.159.218.486	262.754.734.310	1.307.340.059.093

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	194.207.228.963	180.402.886.648
- Doanh thu khác	943.943.278	9.719.035.551
Cộng	195.151.172.241	190.121.922.199
	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	63.331.424.435	40.338.191.954
- Giá vốn khác	2.455.440.383	32.467.028.776
Cộng	65.786.864.818	72.805.220.730
	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	759.459.579	407.851.694
- Cổ tức nhận được từ Công ty con		
Cộng	759.459.579	407.851.694
	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	42.273.721.821	53.883.382.880
- Chi phí tài chính khác	741.071.430	750.909.106
Cộng	43.014.793.251	54.634.291.986
	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
14 Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	0	99.851.910
- Thu nhập khác	131.708.153	808.181.818
Cộng	131.708.153	908.033.728

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH

